

## RÈN LUYỆN KĨ NĂNG THỰC HÀNH VỀ CÁC DẠNG BIỂU ĐỒ THƯỜNG GẶP

### I. CÁC DẠNG BIỂU ĐỒ THƯỜNG GẶP

#### 1. Nhóm biểu đồ cơ bản.

##### a. Dạng biểu đồ thể hiện sự phát triển.

- Dạng biểu đồ này phản ánh đầy đủ các hiện tượng, sự vật địa lí về phương diện động lực, quá trình phát triển, tình hình phát triển...

- Đối với yêu cầu phải vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển thì có thể sử dụng hai dạng: Biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường (hay còn gọi là biểu đồ đồ thị hoặc biểu đồ đường biểu diễn).

##### b. Dạng biểu đồ thể hiện cơ cấu

- Đây là dạng biểu đồ phản ánh cơ cấu của các hiện tượng địa lí.

- Về lí thuyết có hai dạng: biểu đồ tròn và biểu đồ vuông. Hai dạng này có giá trị như nhau nhưng nên chọn biểu đồ tròn vì dễ vẽ và tốn ít thời gian hơn.

#### 2. Nhóm biểu đồ biến dạng từ dạng cơ bản.

- Nhóm biểu đồ biến dạng từ dạng cơ bản thường khó vẽ hơn và nếu như nắm vững các dạng biểu đồ cơ bản thì sẽ dễ vẽ hơn các dạng này.

- Khó có thể thống kê được các biểu đồ thuộc dạng biến đổi. Dẫu sao trên thực tế, cần đặc biệt chú ý đến hai dạng sau đây.

##### a. Dạng biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu.

###### - Biểu đồ dạng miền

Dạng biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu tất nhiên là phản ánh cơ cấu, nhưng không phải đơn thuần như dạng cơ bản, mà liên quan tới sự chuyển dịch hay sự thay đổi. Biểu đồ thích hợp hơn cả theo yêu cầu thể hiện sự chuyển dịch là biểu đồ dạng miền.

*Có hai tín hiệu cơ bản để làm cơ sở để chọn biểu đồ dạng miền:*

+ Thứ nhất là yêu cầu từ câu hỏi. Câu hỏi thường yêu cầu: vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch (hoặc sự thay đổi) cơ cấu → Đây là tín hiệu đầu tiên phải nhanh chóng phát hiện ra khi đọc câu hỏi.

+ Thứ hai là từ bảng số liệu đã cho. Nếu câu hỏi yêu cầu sự chuyển dịch cơ cấu (hoặc thể hiện cơ cấu) mà số liệu tương đối nhiều năm, cụ thể phải  $\geq 3$  năm → Đây là tín hiệu thứ hai để khẳng định cần phải chọn biểu đồ miền.

##### b. Dạng biểu đồ kết hợp

- Là dạng kết hợp giữa biểu đồ đường và biểu đồ cột.

- Ưu điểm: Đây là dạng biểu đồ kết hợp giữa biểu đồ cột và biểu đồ đường. Trên cùng một hệ trục tọa độ (dĩ nhiên là phải có hai trục tung) có thể thể hiện được nhiều lượng thông tin trên cơ sở số liệu đã cho.

Dạng này rất dễ nhận ra. Vấn đề còn lại là việc chọn cách thể hiện sao cho thích hợp nhất.

Ngoài hai dạng trên còn có các dạng khác như: biểu đồ hai nửa hình tròn ( hai nửa hình tròn úp vào nhau để thể hiện xuất, nhập khẩu...) Tuy nhiên, các dạng này thường ít gặp.

### II. QUY TRÌNH VẼ BIỂU ĐỒ

Khi vẽ biểu đồ về nguyên tắc cần tuân theo những trình tự sau đây:

#### 1. Chọn dạng biểu đồ

Chọn dạng biểu đồ là bước khởi đầu có ý nghĩa về mặt định hướng. Dĩ nhiên nếu việc lựa chọn không đúng hay không thích hợp thì biểu đồ sẽ sai.

Vậy căn cứ vào đâu để chọn đúng dạng biểu đồ?

Có hai căn cứ:

- *Căn cứ vào câu hỏi*: Yêu cầu của câu hỏi chính là căn cứ hàng đầu để lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp. Cần phải đọc kỹ câu hỏi để xác định yêu cầu của đề ra. Thông thường có ba cách hỏi với các yêu cầu khác nhau: Yêu cầu rất chung chung, yêu cầu cụ thể và yêu cầu có lựa chọn. Từ đó có thể chọn biểu đồ thích hợp.

- *Căn cứ vào số liệu cho trước trong câu hỏi*

Bảng số liệu trong câu hỏi cũng là một căn cứ để lựa chọn dạng biểu đồ. Nhìn chung, căn cứ này không quan trọng bằng căn cứ vào yêu cầu của câu hỏi, nhưng trong một số trường hợp cụ thể nó lại có giá trị đặc biệt như dạng biểu đồ miền.

## 2. Xử lí số liệu

Trong bảng số liệu có hai dạng số liệu đó là số liệu tinh và số liệu thô. Vậy làm thế nào để biết được số liệu tinh hay thô? Việc nhầm lẫn giữa hai số liệu này dẫn đến việc vẽ sai biểu đồ.

Để phân biệt được số liệu tinh hay thô phải căn cứ vào yêu cầu của câu hỏi.

- Số liệu tinh: là số liệu không cần phải xử lí, có thể sử dụng ngay trong biểu đồ.

- số liệu thô là số liệu cần phải xử lí thì mới có thể vẽ được biểu đồ như yêu cầu của câu hỏi.

- Số liệu tinh thường được sử dụng khi câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển (dạng cơ bản) hoặc biểu đồ kết hợp (dạng biến đổi).

- Số liệu thô thường được sử dụng khi câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ cơ cấu (dạng cơ bản) hoặc biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch (dạng biến đổi).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp người ta yêu cầu vẽ biểu đồ đường thể hiện sự phát triển nhưng lại phải xử lí. Các trường hợp không tuân theo quy luật này sẽ được nói đến ở phần sau.

## 3. Vẽ biểu đồ

Sau khi đã lựa chọn được các dạng biểu đồ và xử lí số liệu, bước cuối cùng là vẽ biểu đồ, đây là bước đơn giản và là kết quả cụ thể của hai bước trên.

Đối với bước này cần lưu ý những yêu cầu sau:

- Biểu đồ phải vẽ chính xác, rõ ràng, đẹp.

- Phải có bảng chú giải cho biểu đồ.

- Phải có tên biểu đồ. Có hai cách chú giải:

→ Chú giải riêng ở bên ngoài biểu đồ. Trong phần chú giải kẻ các ô hình chữ nhật (hoặc hình chữ nhật) và điền vào đó các kí hiệu tương ứng với biểu đồ.

→ Chú giải bên trong biểu đồ nghĩa là ghi trực tiếp lên biểu đồ.

Nhìn chung hai cách trên đều sử dụng được và có giá trị ngang nhau, song nên sử dụng cách đầu tiên để nâng cao tính thẩm mỹ.

## III. CÁCH VẼ TỪNG DẠNG BIỂU ĐỒ CỤ THỂ

### 1. Dạng biểu đồ thể hiện sự phát triển

Để thể hiện sự phát triển có thể sử dụng biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường. Thông thường khi bảng số liệu ít năm thì người ta dùng biểu đồ cột. Còn nếu có số liệu của nhiều năm thì người ta vẽ biểu đồ đường. Tuy nhiên đối với mỗi dạng cần có những chú ý sau đây:

#### a. Đối với biểu đồ đường

Đây là biểu đồ cơ bản để phản ánh sự phát triển của hiện tượng, sự vật địa lí. Chỉ cần căn cứ vào nội dung câu hỏi là có thể xác định được dễ dàng dạng biểu đồ này.

- Phải chú ý đến khoảng cách năm trên trục hoành. Trong bảng số liệu cho trước người ta có thể cung cấp số liệu của nhiều năm. Khi vẽ biểu đồ cần lưu ý, bởi vì khoảng cách năm không chính xác thì đường biểu diễn sẽ phản ánh không đúng tình hình phát triển.

- Cần chọn năm đầu tiên trùng với trục tọa độ và đường biểu diễn bắt đầu từ trục tung tương ứng với bảng số liệu.

### **b. Đối với biểu đồ cột**

Đối với biểu đồ cột thì đơn giản hơn nhưng cần lưu ý cột đầu tiên không dựa vào gốc tọa độ, độ rộng các cột phải bằng nhau, khoảng cách năm hợp lý...

Nhìn chung các dạng biểu đồ thể hiện sự phát triển ít khi phải xử lí số liệu. Tuy nhiên vẫn cần chú ý đọc kĩ câu hỏi để quyết định có phải xử lí số liệu hay không.

Một trong những trường hợp hay gặp là câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng và cho bảng số liệu trong đó có các chỉ tiêu và đơn vị đo rất khác nhau. Với trường hợp cụ thể này cần phải xử lí số liệu bằng cách lấy năm đầu tiên cho bảng số liệu làm mốc ( tính bằng 100), từ đó lần lượt tính ra các năm khác so với năm đầu tiên.

### **2. Dạng biểu đồ thể hiện cơ cấu**

Dạng này thông dụng nhất là hình tròn. Khi vẽ hình tròn cần lưu ý một số điểm sau đây:

- Trước hết cần phải xem xét kĩ số liệu. Số liệu có thể ở hai dạng là: số liệu tuyệt đối và số liệu tương đối. Trong trường hợp này người ta thường cho số liệu của ít năm.

+ Nếu bảng số liệu cho số liệu tuyệt đối thì ( ví dụ như : nghìn người, triệu tấn, triệu USD...) thì buộc phải xử lí chúng thành phần trăm (%) và chỉ cần đưa vào bài làm bảng số liệu mà không cần đưa cách tính.

+ Nếu bảng số liệu cho số liệu tương đối (%) thì đây là số liệu tinh không cần phải xử lí.

- Tiếp theo cần chú ý đến bán kính đường tròn. Có thể gặp các trường hợp sau:

+ Nếu là số liệu tuyệt đối thì cần phải xử lí ra % thì bán kính của đường tròn phải khác nhau. Khi vẽ cần phải tính toán bán kính đường tròn tương ứng với số liệu tuyệt đối của các năm (cách tính bán kính đường tròn chỉ yêu cầu đối với các HS thi ĐH nên sẽ đề cập sau).

+ Nếu là số liệu tương đối thì bán kính đường tròn có thể bằng nhau.

### **3. Dạng biểu đồ thể hiện chuyển dịch cơ cấu**

Dạng biểu đồ này thực chất là dạng biểu đồ cơ cấu. Khi lựa chọn dạng biểu đồ cần lưu ý: biểu đồ tròn nghiêng về thể hiện cơ cấu trong một, hai, ba năm. Còn biểu đồ miền thực chất vẫn thể hiện cơ cấu trong khoảng thời gian dài với nhiều năm.

Thay vì vẽ biểu đồ miền một số HS vẽ biểu đồ tròn hoặc cột. Cách vẽ này không sai nhưng rõ ràng không thích hợp để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu. Ngay cả về mặt hình thức trên trang giấy của HS vẽ chỉ chút những hình tròn hay hình cột đã là một sự vô lí rồi. Vì thế nếu thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu qua nhiều năm mà vẽ biểu đồ tròn hay cột thì không được tính điểm

- Đối với biểu đồ miền cần lưu ý đến bảng số liệu đã cho. Nếu phải xử lí số liệu trong bài làm chỉ cần đưa ra bảng số liệu để thể hiện sự hiểu bài của mình.

- Khi vẽ biểu đồ cần lưu ý:

+ Trục tung thể hiện % từ 0-100%, còn trục hoành thể hiện thời gian ( năm).

+ Năm đầu tiên của trục hoành nằm trên trục tọa độ và như vậy điểm bắt đầu của tất cả các đường biểu diễn đều xuất phát từ trục tung, đồng thời phù hợp với phần trăm được tính toán.

+ Khoảng cách năm trên trục hoành phải phù hợp với các năm đã cho trong bảng số liệu.

+ Chú giải có thể trực tiếp trên biểu đồ hoặc để bên ngoài biểu đồ.

Vẽ biểu đồ miền thực chất là vẽ đường biểu diễn ( tương tự như vẽ biểu đồ đường). Tuy theo yêu cầu của câu hỏi, có thể vẽ một, hai hay ba đường. Các đường này chính là ranh giới giữa các miền trong biểu đồ.

Vẽ biểu đồ miền thực chất là vẽ đường biểu diễn (tương tự như vẽ biểu đồ đường). Tùy theo yêu cầu của câu hỏi, có thể vẽ một, hai hay ba đường. Các đường này chính là ranh giới giữa các miền trong biểu đồ.

#### 4. Dạng biểu đồ kết hợp

Dạng biểu đồ kết hợp đúng như tên gọi của nó là dạng biểu đồ có khả năng thể hiện cả sự phát triển lẫn cơ cấu với lượng thông tin khá phong phú. Trong địa lí lớp 12 thông dụng nhất là biểu đồ kết hợp đường và cột. Vì vậy, cách vẽ biểu đồ này cần nắm vững cách vẽ BĐ cột và đường.

### TỔNG HỢP CÁC BÀI TẬP BIỂU ĐỒ ĐỊA LÍ 12

GV HỒ VĂN VIỆT – THPT CÙ HUY CẬN

#### MỘT SỐ PHÉP TÍNH THƯỜNG GẶP KHI VẼ BIỂU ĐỒ

TT	Đối tượng cần tính	Đơn vị	Công thức
1	Mật độ dân số	Người/ km <sup>2</sup>	Mật độ dân số = $\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Sản lượng	Tấn, nghìn tấn hoặc triệu tấn	Sản lượng = Năng suất x Diện tích
3	Năng suất	Tạ/ ha	Năng suất = $\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	Bình quân đất trên người	m <sup>2</sup> / người	Bình quân đất = $\frac{\text{Diện tích đất}}{\text{Số người}}$
	Bình quân thu nhập	USD/ người	BQ thu nhập = $\frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số người}}$
	Bình quân lương thực theo đầu người	Kg/ người	BQ lương thực = $\frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Số người}}$
5	Từ %, tính giá trị tuyệt đối	Theo số liệu gốc	Lấy tổng thể x số %
6	Tính cơ cấu	%	$\frac{\text{Lấy từng phần}}{\text{Tổng thể}} \times 100$
7	Tính tốc độ tăng trưởng	%	$\frac{\text{Số liệu của năm cần tính} \times 100}{\text{Số liệu năm đầu tiên trong BSL}}$ (Năm đầu tiên trong bảng số liệu lấy làm 100%)

8	Cán cân thương mại Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu	USD (Đồng)	Cán cân thương mại = Xuất khẩu – Nhập khẩu Tổng kim ngạch XNK = Xuất khẩu + Nhập khẩu
9	Tính tỉ lệ gia tăng tự nhiên	%	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên = Tỉ suất sinh – tỉ suất tử. (Lưu ý đổi từ ‰ sang % bằng cách chia 10)
10	Tính bán kính đường tròn	R (cm)	- $R_2 > R_1$ - $R_2 = R_1 \times \sqrt{\frac{S_2}{S_1}}$ - Chọn $R_1 = 1$ đơn vị bán kính $\Rightarrow R_2$ (Chọn $R_1$ phù hợp với tờ giấy thi, nếu $R_2$ gấp 1 đến 2 lần $R_1$ thì chọn $R_1 = 2\text{cm}$ , còn nếu $R_2 \Rightarrow 3$ lần $R_1$ thì chọn $R_1 = 1\text{cm}$ ) Lưu ý: Nếu có $R_3, R_4$ thì tương tự: $R_3 = R_1 \times \sqrt{\frac{S_3}{S_1}}$ , $R_4 = R_1 \times \sqrt{\frac{S_4}{S_1}}$

**Lưu ý:** 1 tấn = 10 tạ = 1000 kg

1 ha = 10.000 m<sup>2</sup>

### 60 BÀI TẬP CƠ BẢN

#### **Bài 1:** Dân số Việt Nam giai đoạn 1965 – 2006 ( đơn vị: triệu người)

Năm	1965	1975	1979	1989	1999	2006
Số dân	35	47.6	52.5	64.4	76.6	84.2

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi dân số Việt Nam giai đoạn trên. Nhận xét, giải thích.

#### **Bài 2:** Diện tích cây công nghiệp lâu năm của Việt Nam giai đoạn 1975 – 2005 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1985	1990	1995	2000	2005
Diện tích	470	657.3	902.3	1451.3	1633.6

Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm nước ta giai đoạn 1975 - 2005. Nhận xét và giải thích.

#### **Bài 3:** Sản lượng dầu thô của Việt Nam qua một số năm ( Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1990	1995	1998	2002	2005
Sản lượng	2700	7700	12500	16863	18519

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta. Nhận xét và giải thích.

#### **Bài 4:** Sản lượng điện của Việt Nam qua một số năm ( Đơn vị: tỉ kWh)

Năm	1990	1995	2000	2005	2007
Sản lượng	8.8	14.7	26.7	52.1	64.1

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng điện ở nước ta giai đoạn trên. Nhận xét và giải thích.

#### **Bài 5:** Diện tích cây công nghiệp nước ta giai đoạn 1975 – 2005 ( Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1975	1985	1995	2005
-----	------	------	------	------

Cây CN hàng năm	210.1	600.7	716.7	861.5
Cây CN lâu năm	172.8	470	902.3	1633.6

Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp nước ta . Nhận xét và giải thích .

**Bài 6: Năng suất lúa cả năm của cả nước, ĐBSH và ĐBSCL. (Đơn vị : tạ/ha)**

Năm	Cả nước	ĐBSH	ĐBSCL
1995	36.9	44.4	40.2
2000	42.4	55.2	42.3
2005	48.9	56.3	50.4

Vẽ biểu đồ thể hiện năng suất lúa của cả nước, ĐBSH, ĐBSCL. Nhận xét và giải thích.

**Bài 7: Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm (Đơn vị: mm)**

Địa điểm	Lượng mưa	Khả năng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1.676	989	+ 687
Huế	2.868	1.000	+ 1.868
Tp Hồ Chí Minh	1.931	1.686	+ 245

Vẽ biểu đồ thể hiện lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên. Nhận xét và giải thích.

**Bài 8: Sản lượng thủy sản cả nước và Đồng bằng Sông Cửu Long (triệu tấn)**

Năm	1995	2000	2005	2007
Cả nước	1.58	2.25	3.47	4.20
Đồng bằng Sông Cửu Long	0.82	1.17	1.85	2.31

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng thủy sản cả nước và ĐBSCL. Nhận xét và giải thích.

**Bài 9: Tổng diện tích rừng, rừng tự nhiên, rừng trồng qua các năm (Đơn vị: triệu ha)**

Năm	1995	2000	2005	2007
Tổng diện tích rừng	9.3	10.9	12.7	13.1
Rừng tự nhiên	8.3	9.4	10.2	10.5
Rừng trồng	1.0	1.5	2.5	2.6

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tổng diện tích, rừng tự nhiên, rừng trồng qua các năm. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 10: Cho bảng số liệu: Tình hình dân số Việt Nam (Đơn vị: triệu người)**

Năm	1995	1999	2001	2003	2006
Tổng số dân	72,0	76,6	78,7	80,9	84,2
Số dân thành thị	14,9	18,1	19,5	20,9	23,2
Số dân nông thôn	57,1	58,5	59,2	60,0	61,0

Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình dân số Việt Nam qua các năm. Nhận xét và giải thích.

**Bài 11: Thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2004 theo các vùng ( nghìn đồng)**

Vùng	Thu nhập	Vùng	Thu nhập
Cả nước	484.4	DHNTB	414.9
Đông Bắc	379.9	Tây Nguyên	390.2
Tây Bắc	265.7	Đông Nam Bộ	833
ĐBSH	488.2	ĐBSCL	471.1
Bắc Trung Bộ	317.1		

Vẽ biểu đồ thanh ngang thể hiện thu nhập bình quân theo các vùng năm 2004. Nhận xét.

**Bài 12: Dân số và diện tích các vùng của nước ta, năm 2008**

Vùng	Dân số (nghìn người)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
Trung du miền núi Bắc Bộ	12317,4	101445,0
Đb Sông Hồng	18545,2	14962,5
Duyên hải miền Trung	19820,2	95894,8
Tây Nguyên	5004,2	54640,3
Đông Nam Bộ	12828,8	23605,5
Đb Sông Cửu Long	17695,0	40602,3
Cả nước	86110,8	331150,4

- Tính mật độ dân số các vùng năm 2008.
- Vẽ biểu đồ thanh ngang thể hiện mật độ dân số các vùng năm 2006. Nhận xét, giải thích.

**Bài 13: Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 – 2005 (tỉ USD)**

Năm	1990	1994	1998	2000	2005
Xuất khẩu	2.4	4.1	9.4	14.5	32.4
Nhập khẩu	2.8	5.8	11.5	15.6	36.8

- Tính cán cân thương mại và tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn trên.
- Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ gia tăng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài 14: Sản lượng than và dầu thô nước ta giai đoạn 1990 – 2006 (Đơn vị: nghìn tấn)**

Năm	1990	1994	1998	2000	2006
Dầu thô	2700	6900	12500	16291	17200
Than	4600	5900	10400	11600	38900

Vẽ biểu đồ đường thể hiện sự gia tăng sản lượng than và dầu thô nước ta giai đoạn 1990 – 2006. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài 15: Tỷ suất sinh và tỷ suất tử ở nước ta, giai đoạn 1979 – 2006 (Đơn vị: %)**

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỷ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỷ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

Vẽ biểu đồ dạng phù hợp nhất thể hiện tỷ suất sinh, tỷ suất tử và tỷ suất gia tăng tự nhiên của nước ta giai đoạn 1979 – 2006. Nhận xét và giải thích.

**Bài 16: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh 1994) (Đơn vị: tỉ đồng)**

Năm	Lương thực	Cây công nghiệp	Cây khác
1990	33289.6	6692.3	1116.6
1995	42110.4	12149.4	1362.4
2000	55163.1	21782	1474.8
2005	63852.5	25585.7	1588.5

Tính tốc độ gia tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 1990 – 2005 (Lấy năm 1990 là 100%).

Vẽ biểu đồ đường thể hiện tốc độ gia tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét.

**Bài 17:** Cho bảng số liệu: **Diện tích và sản lượng lúa nước ta**

Năm	1990	1993	1995	1998	2000
Diện tích (nghìn ha)	6403	6560	6760	7360	7666
Sản lượng (nghìn tấn)	19225	22800	24960	29150	32530

- Tính năng suất lúa từng năm (tạ/ha).
- Tính tốc độ gia tăng diện tích, sản lượng lúa và năng suất lúa. (Lấy năm 1990 là 100%).
- Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ gia tăng diện tích, sản lượng lúa và năng suất lúa. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài 18:** **Số dân và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 1990- 2005**

Năm	1995	1998	2000	2005
Số dân (triệu người)	72	75.5	77.6	83.1
Sản lượng lúa (triệu tấn)	25	29.1	32.5	35.8

Vẽ biểu đồ thể hiện số dân và sản lượng lúa của nước ta . Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 19:** **Số dân thành thị và tỉ lệ dân cư thành thị ở nước ta giai đoạn 1995 - 2005**

Năm	1995	2000	2003	2005
Số dân thành thị (triệu người)	14.9	18.8	20.9	22.3
Tỉ lệ dân cư thành thị (%)	20.8	24.2	25.8	26.9

Vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ dân cư thành thị. Nhận xét và giải thích.

**Bài 20:** **Sự biến động diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943 – 2005**

Năm	1943	1975	1983	1999	2005
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	14.3	9.6	7.2	10.9	12.5
Tỉ lệ che phủ (%)	43.8	29.1	22	33.2	37.7

Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943 – 2005. Nhận xét và giải thích sự biến động đó.

**Bài 21:**

**Tình hình dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007**

Năm	2000	2002	2005	2007
Tổng số dân (triệu người)	77.6	79.3	83.1	85.2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1.36	1.32	1.31	1.23

Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007. Nhận xét và giải thích.

**Bài 22** **Sản lượng than và dầu thô nước ta giai đoạn 1990 – 2005**

Năm	1990	1994	1998	2005
Dầu thô (triệu tấn)	2.7	6.9	12.5	18.5
Than (triệu tấn)	4.6	5.9	10.4	34.1
Điện (tỉ kwh)	8.8	12.5	22.0	59.1

Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ gia tăng giá trị khai thác than, dầu thô và điện nước ta giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét và giải thích sự gia tăng đó.

**Bài 23:** **Về tình hình hoạt động du lịch nước ta giai đoạn 1995 - 2005**

Năm	1995	1997	2000	2005
Khách nội địa (Triệu lượt khách)	5.5	8.5	11.2	16
Khách quốc tế (Triệu lượt khách)	1.4	1.7	2.1	3.5



Doanh thu từ du lịch (nghìn tỉ đồng)	8	10	17	30.3
--------------------------------------	---	----	----	------

Vẽ biểu đồ thể hiện hoạt động du lịch nước ta từ 1995 – 2005. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó..

**Bài 24: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ: (%)**

Các vùng	1995	2005
Đồng bằng Sông Hồng	17.7	19.7
Đông Nam Bộ	49.4	55.6
Đồng bằng Sông Cửu Long	11.8	8.8
Các vùng còn lại	21.1	15.9

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ nước ta năm 1995 và năm 2005. Nhận xét .

**Bài 25: Sự biến đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi năm 1999 và năm 2005 ( % )**

Độ tuổi	Năm 1999	Năm 2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33.5	27
Từ 15 đến 59 tuổi	58.4	64
Trên 60 tuổi	8.1	9

Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến đổi cơ cấu dân số nước ta theo nhóm tuổi năm 1999 và năm 2005. Nhận xét và giải thích.

**Bài 26: Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta (tỉ đồng)**

Thành phần kinh tế	1995	2005
Nhà nước	51990	249085
Ngoài nhà nước	25451	308854
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	25933	433110
Tổng	103374	991049

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và 2005. Nhận xét và giải thích.

**Bài 27: Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế của ĐNB(tỉ đồng)**

Thành phần kinh tế	1995	2005
Nhà nước	19607	48058
Ngoài nhà nước	9942	46738
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20959	104826
Tổng	50508	199649

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế Đông Nam Bộ năm 1995 và 2005. Nhận xét và giải thích.

**Bài 28: Tình hình xuất khẩu nước ta phân theo nhóm hàng ( triệu rúp – đôla)**

Nhóm hàng	Năm 1991	Năm 1995
- Hàng CN nặng và khoáng sản	697.1	1377.7
- Hàng CN nhẹ và TTCN	300.1	1549.8
- Hàng nông sản	1088.9	2521.1

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng ở nước ta hai năm 1991 và năm 1995. Nhận xét và giải thích.

**Bài 29: Giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản của nước ta (nghìn tỉ đồng)**

Năm	2000	2005
Nông nghiệp	129.1	183.3
Lâm nghiệp	7.7	9.5
Thủy sản	26.5	63.5

Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu của giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản của nước ta năm 2000 và 2005. Nhận xét và giải thích

**Bài 30: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng (%)**

Năm	1986	1990	1995	2000	2005
Nông-lâm-ngư	49.5	45.6	32.6	29.1	25.1
Công nghiệp-xây dựng	21.5	22.7	25.4	27.5	29.9
Dịch vụ	29.0	31.7	42.0	43.4	45.0

Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng Bằng Sông Hồng giai đoạn 1986 – 2005. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch đó.

**Bài 31: Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm ngành của nước ta (%)**

Năm	1995	1999	2001	2005
Hàng CN nặng và khoáng sản	25.3	31.3	34.9	36.1
Hàng CN nhẹ và tiêu thủ CN	28.5	36.8	35.7	41.0
Hàng nông-lâm-thủy sản	46.2	31.9	29.4	22.9

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng hóa giai đoạn 1995 - 2005. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 32: Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005 (%)**

Năm	1990	1992	1995	1999	2005
Giá trị xuất khẩu	46.6	50.4	40.1	49.6	46.9
Giá trị nhập khẩu	53.4	49.6	59.9	50.4	53.1

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 33: Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn (%)**

Năm	1990	1995	2000	2003	2005
Thành thị	19.5	20.8	24.2	25.8	26.9
Nông thôn	80.5	79.2	75.8	74.2	73.1

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 34: Diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1985 – 2005 ( đơn vị: nghìn ha)**

Năm	1985	1990	1995	2000	2005
Cây CN hàng năm	600.7	542	716.7	778.1	861.5
Cây CN lâu năm	470	657.3	902.3	1451.3	1633.6

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích cây công nghiệp. Nhận xét và giải thích.

**Bài 35: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 – 2005(%)**

Năm	1990	1995	1998	2002	2005
Nông-lâm-ngư nghiệp	38.7	27.2	25.8	23.0	21.0

Công nghiệp-xây dựng	22.7	28.8	32.5	38.5	41.0
Dịch vụ	38.6	44.0	41.7	38.5	38.0

Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 1990 – 2005. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch đó.

**Bài 36:** Cho bảng số liệu

**Giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản (giá so sánh 1994) (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	1990	1995	2000	2005
Nông nghiệp	61.8	82.3	112.1	137.1
Lâm nghiệp	4.9	5.0	5.9	6.3
Thủy sản	8.1	13.5	21.8	38.7
Tổng	74.8	100.8	139.8	182.1

Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản giai đoạn 1990 đến 2005. Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch đó.

**Bài 37:** Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản qua một số năm (Đơn vị: nghìn tấn)**

Năm	1990	1995	2000	2007
Sản lượng	890.6	1584.4	2250.5	4197.8
Khai thác	728.5	1195.3	1660.9	2074.5
Nuôi trồng	162.1	389.1	589.6	2123.3

Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản qua các năm. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 38:** Cho bảng số liệu: **Giá trị sản xuất thủy sản qua một số năm (đơn vị: tỉ đồng)**

Năm	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	8135	13524	21777	38726.9
Khai thác	5559	9214	13901	15822.0
Nuôi trồng	2576	4310	7876	22904.9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản qua các năm.  
b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 39: Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng của Hà Nội**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	16.4	17	20.2	23.7	27.3	28.8	28.9	28.2	27.2	24.6	21.4	18.2
Lượng mưa (mm)	18.6	26.2	43.8	90.1	188.5	230.9	288.2	318	265.4	130.7	43.4	23.4

a. Tính tổng lượng mưa, nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt trung bình năm của Hà Nội.  
b. Nhận xét về chế độ nhiệt, chế độ mưa của Hà Nội và giải thích.

**Gợi ý:**

- Nhiệt độ trung bình tháng (t) <18°C: tháng lạnh; (t) >25°C: tháng nóng.
- Lượng mưa trung bình tháng (p) >100mm: tháng mưa.
- Lượng mưa trung bình tháng (p) <2(t): tháng khô.
- Lượng mưa trung bình tháng (p) <(t): tháng hạn.

**Bài 40: Nhiệt độ trung bình năm của một số địa điểm ( $^{\circ}\text{C}$ )**

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7	Nhiệt độ trung bình năm
Lạng Sơn	13.3	27.0	21.2
Hà Nội	16.4	28.9	23.5
Huế	19.7	29.4	25.1
Đà Nẵng	21.3	29.1	25.7
Quy Nhơn	23.0	29.7	26.8
Tp.HCM	25.8	27.1	27.1

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện nhiệt độ trung bình năm của các địa điểm trên.  
 b. Nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam và giải thích vì sao có sự thay đổi đó.

**Bài 41.** Cho bảng số liệu: Số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta (Đơn vị: Triệu con)

Năm	Trâu	Bò	Lợn	Dê - Cừu	Gia cầm
1980	2,31	1,66	10,0	0,17	64,6
1990	2,85	3,12	12,3	0,37	107,4
1998	2,92	4,02	18,5	0,52	170,2
2005	2,93	5,54	27,4	1,31	219,9

- a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm của nước ta.  
 b) Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm của nước ta.

**Bài 42.** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, THỜI KỲ 1981 – 2002.**

Năm	1981	1984	1986	1990	1996	1999	2002
Số dân (triệu người)	54,9	58,6	61,2	66,2	75,4	76,3	79,7
Sản lượng lúa (triệu tấn)	12,4	15,6	16,0	19,2	26,4	31,4	34,4

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất biểu thị sự gia tăng dân số, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân đầu người ở nước ta, thời kỳ 1981 – 2002.  
 b. Từ biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét cần thiết.

**Bài 43.** Quan sát bảng số liệu sau:

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ 1976 - 2002 (Đơn vị: %)**

Năm	Điện (Triệu KWh)	Than sạch (1000 tấn)	Phân hóa học (1000 tấn)	Vải lụa (Triệu mét)
1976	3064	5700	435	218
1985	5230	5700	531	374
1990	8790	4627	354	318
1997	19123	10647	994	300
2000	26682	11600	1209,5	356,4
2002	35562	15900	1176,1	440,6

Hãy:

1. Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình sản xuất 1 số sản phẩm công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ 1976 - 2002.  
 2. Hãy nhận xét về nhịp độ tăng trưởng của các sản phẩm trên và giải thích nguyên nhân.

**Bài 44.** Diện tích gieo trồng phân theo loại cây (Đơn vị tính : nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây lương	Cây công	Cây thực phẩm, cây ăn
-----	---------	-----------	----------	-----------------------

		thực	ngiệp	quả
1990	9040,0	6750,4	1199,3	1090,3
2000	12447,5	8211,5	2229,4	2006,6

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích gieo trồng các loại cây.

b) Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích và tỉ trọng diện tích gieo trồng của các loại cây.

**Bài 45:** Cho bảng số liệu dưới đây hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo 3 khu vực kinh tế và nhận xét, giải thích

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC  
TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị :tỉ đồng)**

Năm	Nông ,Lâm và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1990	16 252	9 513	16 190
1995	62 219	65 820	100 853
1996	75 514	80 876	115 646
1997	80 826	100 595	132 202
2000	108 356	162 220	171 070
2002	123 383	206 197	206 182

**Bài 46 :** Cho BSL hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện diện tích trồng cây công nghiệp ở Tây Nguyên và cho nhận xét, giải thích.

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên . (đơn vị 1000 ha)

Diện tích cây công nghiệp lâu năm	1995	1998
Tổng số :	230,7	407,4
Trong đó :		
- Cà phê	147,4	293,9
- Cao su	52,5	86,3
- Chè	15,6	18,7

**Bài 47:** Cho bảng số liệu dưới đây : Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời kỳ 1994 - 2000

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Cán cân XNK
1994	9880.1	-1771.5
1996	18399.5	-3887.7
1997	20777.3	-2407.3
1998	20859.9	-2139.3
2000	29508	-892

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu trong thời kỳ 1994-2000

b. Nhận xét và giải thích về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta trong thời kỳ trên.

**Bài 48:** Cho BSL. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO CÁC KHU VỰC KINH TẾ

NĂM 1996-2003 (ĐƠN VỊ: %)

Năm	1996	2002	2003
Cả nước	100	100	100
Nông-lâm-ngư nghiệp	68.96	61.14	58.35
Công nghiệp – xây	10.88	15.05	16.96

dựng			
Dịch vụ	20.16	23.81	24.69

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động phân theo các khu vực kinh tế nước ta qua 3 năm.  
b. Nhận xét và giải thích.

**Bài 49:** Cho BSL: Tình hình gia tăng dân số Việt Nam giai đoạn 1995-2005 (Nghìn người)

Năm	Tổng số dân	Số dân thành thị	Tốc độ gia tăng dân số (%)
1995	71995,5	14938,1	1.65
1998	75456,3	17464,6	1.55
2000	77635,4	18771,9	1.36
2003	80902,4	20869,5	1.35
2005	83324,2	21497,8	1.30

- a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995-2005.  
b. Qua biểu đồ hãy cho nhận xét và giải thích nguyên nhân.

**Bài 50:** Cho BSL: Tình hình phân bố dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1995-2005

(Nghìn người)

Năm	Tổng số dân	Số dân thành thị	Số dân nông thôn
1995	71995,5	14938,1	57057,4
1998	75456,3	17464,6	57991,7
2000	77635,4	18771,9	58863,5
2003	80902,4	20869,5	60032,9
2005	83324,2	21497,8	61826,4

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn nước ta TK 1995-2005.  
b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

**Bài 51:** Qua bảng số liệu sau hãy:

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện quá trình đô thị hoá nước ta.  
b. Nhận xét và giải thích

Tình hình gia tăng dân số và tỉ lệ gia tăng dân số thành thị nước ta giai đoạn 1995-2005

Năm	Tổng số dân (Nghìn người)	Số dân thành thị (Nghìn người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
1995	71995,5	14938,1	20.75
1998	75456,3	17464,6	23.14
2000	77635,4	18771,9	24.18
2003	80902,4	20869,5	25.79
2005	83324,2	21497,8	25.82

**Bài 52:** Cho bảng số liệu

- a. Vẽ biểu đồ thể hiện tình hình phát triển sản xuất lương thực của nước ta thời kỳ 1981-2001.  
b. Nhận xét và giải thích

Năm	Tổng số (nghìn tấn)	Chia ra (nghìn tấn)	
		Lúa	Màu quy thóc
1991	21.989,5	19.621,9	2367,6
1993	25.501,8	22.836,5	2665,3
1995	27.570,9	24.936,7	2607,2

1997	30.618,1	27.532,9	3094,2
1999	34.253,9	31.393,8	2860,1
2001	34.095,2	31.907,1	2125,1

**Bài 53:** Diện tích và sản lượng lúa của nước ta thời kỳ 1986-2003

Năm	1986	1988	1990	1994	1996	1999	2003
Diện tích trồng lúa (triệu ha)	5.7	5.71	6.04	6.59	7.0	7.64	7.5
Sản lượng lúa (triệu tấn)	16.0	17.0	19.2	23.5	26.4	31.4	34.4

a. Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ thể hiện thích hợp nhất năng suất, sản lượng và diện tích gieo trồng lúa của nước ta thời kỳ 1986-2003

b. Nhận xét và giải thích

**Bài 54:** Cho BSL: Diện tích và sản lượng lúa của nước ta thời kỳ 1986-2003

Năm	1986	1988	1990	1994	1996	1999	2003
Diện tích trồng lúa (triệu ha)	5.7	5.71	6.04	6.59	7.0	7.64	7.5
Sản lượng lúa (triệu tấn)	16.0	17.0	19.2	23.5	26.4	31.4	34.4

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện năng suất và sản lượng lúa của nước ta thời kỳ 1986-2003.

b. Nhận xét và giải thích

**Bài 55:** Cho BSL: CƠ CẤU DÂN SỐ VIỆT NAM THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH QUA HAI ĐỢI TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ 1999 (%)

Nhóm tuổi	Năm 1989		Năm 1999	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0-14	19,70	19,03	17,37	16,20
15-59	25,95	28,12	28,38	29,96
60 trở lên	3,00	4,20	3,36	4,73
Tổng số	48,65	51,35	49,11	50,89

(Theo tổng điều tra dân số : Dân số Việt Nam năm 1989 là 61.405.050 người và năm 1999 là 76.328.000 người )

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi năm 1989 và năm 1999 ở nước ta.

b. Dựa vào biểu đồ đã vẽ và bảng số liệu đã cho, nhận xét và giải thích cơ cấu dân số nước ta theo nhóm tuổi và theo giới tính năm 1989 và năm 1999

**Bài 56:** Qua bảng số liệu:

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta, thời kỳ 1992 – 2002.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét cần thiết ?

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM  
THỜI KỲ 1992-2002

Năm	1992	1996	1998	2000	2001	2002
Mục						
Số dự án đầu tư cấp mới (Cái)	197	325	275	377	532	694
Vốn pháp định (Triệu USD)	1987	7654	3454	1678	2443	1123
Vốn ®ng ký (Triệu USD)	2165	8497	3897	2014	2536	1376

**Bài 57:** Cho BSL: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU NHÓM TUỔI CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI KỲ 1979 – 2004 (Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2004
0 – 14	42.5	38.7	33.6	28.0
15 – 59	50.4	54.1	58.3	63.0
60 trở lên	7.1	7.2	8.1	9.0
Tổng cộng	100.0	100.0	100.0	100.0
Tổng số dân (triệu người)	52.7	64.3	76.3	82.1

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo các nhóm tuổi nước ta.

b. Qua BSL và biểu đồ em có nhận xét gì? Giải thích

**Bài 58:** Cho BSL: SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP Ở NƯỚC TA PHÂN THEO KHU VỰC

THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 2002-2003. (ĐƠN VỊ: NGƯỜI)

Năm	2002		2003	
	Số lao động	Số lao động thất nghiệp	Số lao động	Số lao động thất nghiệp
Cả nước	3919671 2	858408	4217417 8	948919
Thành thị	9666610	569013	1011163 6	570581
Nông thôn	2953010 2	289395	3206254 2	378338

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ thất nghiệp của cả nước, thành thị và nông thôn nước ta qua 2 năm.

b. Nhận xét.

**Bài 59:** Cho BSL: Tổng giá trị xuất nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 1988-2005 (đơn vị: Triệu rúp-USD)

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1988	3.795,1	- 1.718,3
1990	5.156,4	- 348,4
1992	5.121,4	+ 40,0
1995	13.604,3	- 2.706,5
1999	23.162,0	- 82,0
2002	35.830,0	- 2.770,0
2005	69.114,0	- 4.648

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu ở nước ta trong giai đoạn trên.

2. Nhận xét tình hình ngoại thương ở nước ta.

**Bài 60:** Cho BSL: Diện tích các loại cây trồng ở nước ta (Đơn vị: nghìn ha)

Cây trồng	Năm 1990	Năm 2005
- Cây hàng năm	8.101,5	10.818,8
+ Cây lương thực có hạt	6.476,9	8.383,4
+ Cây công nghiệp	542,0	861,5
+ Cây khác	1.082,6	1573,9
- Cây lâu năm	938,5	2.468,2
+ Cây công nghiệp	657,3	1.636,6



+ Cây ăn quả	281,2	767,4
+ Cây khác	0,0	67,2

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu diện tích các loại cây trồng ở nước ta năm 1990 và 2005.

2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu diện tích các loại cây trồng ở nước ta trong hai năm trên.

-----HẾT-----